



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCVN 100:2025/BNMT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ THỨC ĂN THỦY SẢN  
PHẦN 3: THỨC ĂN TƯƠI SỐNG**

*National technical regulation  
on Aquaculture feed  
Part 3: Fresh live feeds*

**HÀ NỘI – 2025**

## **Lời nói đầu**

QCVN 100:2025/BNNMT thay thế QCVN 02-31-3: 2019/BNNPTNT.

QCVN 100:2025/BNNMT do Cục Thủy sản và Kiểm ngư chủ trì, phối hợp với Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành kèm theo Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày      tháng      năm 2025.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ THỨC ĂN THỦY SẢN  
PHẦN 3: THỨC ĂN TƯƠI SỐNG**

*National technical regulation  
on Aquaculture feed  
Part 3: Fresh live feeds*

**1. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn và quy định quản lý đối với thức ăn tươi sống dùng trong nuôi trồng thủy sản.

Mã HS đối với thức ăn tươi sống được quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**1.2. Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, nhập khẩu, đánh giá sự phù hợp thức ăn tươi sống dùng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam.

Quy chuẩn này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tự sản xuất thức ăn tươi sống để sử dụng nội bộ.

**1.3. Tài liệu viện dẫn**

TCVN 5276:1990, *Thủy sản - Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu.*

AOAC 986.15, *Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods. Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn cho động vật cảnh.*

ISO 21872-1:2017, *Microbiology of the food chain - Horizontal method for the determination of Vibrio spp. - Part 1: Detection of potentially enteropathogenic Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae and Vibrio vulnificus. Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - Phương pháp phát hiện Vibrio spp. - Phần 1: Phát hiện Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae and Vibrio vulnificus có khả năng gây bệnh đường ruột.*

**1.4. Giải thích thuật ngữ**

Trong Quy chuẩn này, thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

*Thức ăn tươi sống* là các loại sinh vật chưa qua chế biến, ở trạng thái sống, tươi, đông lạnh dùng làm thức ăn cho động vật thủy sản.

## 2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

### 2.1. Chỉ tiêu vi sinh vật

**Bảng 1 - Giới hạn tối đa cho phép đối với chỉ tiêu vi sinh vật**

| <b>Dạng thức ăn<br/>tươi sống</b> | <b>Chỉ tiêu</b>                       |
|-----------------------------------|---------------------------------------|
|                                   | <b><i>Vibrio parahaemolyticus</i></b> |
| Artemia tươi sống                 | Không phát hiện trong 25g             |

### 2.2. Chỉ tiêu kim loại nặng

**Bảng 2 - Giới hạn tối đa cho phép đối với các chỉ tiêu kim loại nặng**

| <b>Dạng thức ăn<br/>tươi sống</b>                  | <b>Chỉ tiêu</b> | <b>Chì (Pb)<br/>(mg/kg)</b> | <b>Cadimi (Cd)<br/>(mg/kg)</b> |
|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|--------------------------------|
| Động vật thân mềm hai mảnh vỏ<br>tươi sống         |                 | 1,5                         | 2                              |
| Động vật thân mềm chân đầu,<br>chân bụng tươi sống |                 | 1                           | 2                              |

## 3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

### 3.1. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu

Theo TCVN 5276:1990.

### 3.2. Phương pháp thử

**Bảng 3 - Phương pháp thử**

| <b>Số TT</b> | <b>Chỉ tiêu</b>                          | <b>Phương pháp thử</b> |
|--------------|------------------------------------------|------------------------|
| 1            | Pb                                       | AOAC 986.15            |
| 2            | Cadimi                                   | AOAC 986.15            |
| 3            | Định tính <i>Vibrio parahaemolyticus</i> | ISO 21872-1:2017       |

Ngoài các phương pháp thử quy định tại Quy chuẩn này, chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác được chỉ định theo quy định của pháp luật.

## **4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

### **4.1. Công bố hợp quy**

#### **4.1.1. Biện pháp công bố hợp quy**

4.1.1.1. Đối với thức ăn tươi sống sản xuất trong nước thực hiện theo biện pháp: kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.1.2. Đối với thức ăn tươi sống nhập khẩu thực hiện theo biện pháp: kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

#### **4.1.2. Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ công bố hợp quy**

4.1.2.1. Đối với thức ăn tươi sống sản xuất trong nước: trình tự công bố hợp quy theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 và hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3, 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN).

Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

4.1.2.2. Đối với thức ăn tươi sống nhập khẩu: thực hiện theo quy định tại khoản 2b Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP).

### **4.2. Đánh giá sự phù hợp**

#### **4.2.1. Phương thức đánh giá sự phù hợp**

4.2.1.1. Đối với thức ăn tươi sống sản xuất trong nước: thực hiện theo phương thức 5 (thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất) tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Khi đánh giá sự phù hợp, Tổ chức chứng nhận không thực hiện đánh giá quá trình sản xuất mà sử dụng kết quả kiểm tra điều kiện sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy

sản thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 và khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP).

4.2.1.2. Đối với thức ăn tươi sống nhập khẩu: thực hiện theo phương thức 7 (thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa) tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4.2.2. Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp

Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

## **5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

Tổ chức, cá nhân quy định tại Mục 1.2 Quy chuẩn này có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn này.

## **6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

6.1. Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo quy định của pháp luật.

6.2. Cục Thủy sản và Kiểm ngư phổ biến, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.3. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp Quy chuẩn này thực hiện báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Thủy sản và Kiểm ngư) theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu không đảm bảo điều kiện sản xuất, nhập khẩu, tổ chức chứng nhận sự phù hợp thông tin, phản ánh cho Cục Thủy sản và Kiểm ngư và Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6.4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.